

DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐÓNG HỌC PHÍ TRỄ HẠN HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2024-2025

TT	Khóa	Mã SV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Ngành	Thời hạn theo QĐ công nhận	Mức HP đóng trễ hạn của 1 HK
1	2022	M1022003	Nguyễn Hữu Duy		04/11/1997	Bảo vệ thực vật (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
2	2022	M1022019	Đoàn Thị Hồng Thủy	N	08/01/2000	Bảo vệ thực vật (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
3	2022	M1022015	Trần Đăng Khoa		08/01/1997	Bảo vệ thực vật (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
4	2022	M1022017	Hồ Hoàng Nam		29/12/2000	Bảo vệ thực vật (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
5	2022	M5222002	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	N	03/08/1990	Chính sách công (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
6	2022	M5222004	Lê Văn Nghị		16/04/1999	Chính sách công (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
7	2022	M5222006	Nguyễn Thị Thủy Vi	N	03/05/1999	Chính sách công (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
8	2022	M0522001	Phan Hoàng Đạt		19/07/1998	Công nghệ sinh học (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
9	2022	M0522026	Nguyễn Hoàng Nhà		28/11/2000	Công nghệ sinh học (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
10	2022	M0522003	Huỳnh Quốc Huy		03/03/1999	Công nghệ sinh học (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
11	2022	M0522004	Đặng Đình Khoa		30/09/1990	Công nghệ sinh học (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
12	2022	M0522016	Võ Ngọc Trâm Anh	N	10/12/1999	Công nghệ sinh học (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
13	2022	M0522018	Trương Tô Hải Đăng		12/09/1995	Công nghệ sinh học (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
14	2022	M0522041	Nguyễn Thị Phương Uyên	N	18/05/2000	Công nghệ sinh học (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
15	2022	M5122002	Trần Thanh Cường		04/11/1995	Công nghệ thông tin (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
16	2022	M5122003	Nguyễn Khánh Duy		28/10/1997	Công nghệ thông tin (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
17	2022	M5122004	Trần Thế Duy		25/07/1984	Công nghệ thông tin (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
18	2022	M5122008	Nguyễn Thị Anh Thư	N	06/01/1995	Công nghệ thông tin (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
19	2022	M5122011	Trương Vũ Trường		20/06/1996	Công nghệ thông tin (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
20	2022	M5122012	Nguyễn Anh Tuấn		02/09/1997	Công nghệ thông tin (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
21	2022	M5122013	Trần Tường Vi	N	08/03/1991	Công nghệ thông tin (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
22	2022	M5122015	Nguyễn Hoàng Duy		22/05/1997	Công nghệ thông tin (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
23	2022	M5122016	Phạm Lê Nhất Duy		25/11/1999	Công nghệ thông tin (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
24	2022	M5122017	Trần Thị Trúc Mai	N	06/09/1993	Công nghệ thông tin (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
25	2022	M2222002	Võ Kim Huyền	N	17/07/1999	Công nghệ thực phẩm (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
26	2022	M2222005	Mã Chí Nhân		24/10/1999	Công nghệ thực phẩm (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
27	2022	M2222007	Trần Thị Quỳnh Như	N	04/06/1987	Công nghệ thực phẩm (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
28	2022	M2222015	Nguyễn Chí Quyền		27/03/2000	Công nghệ thực phẩm (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
29	2022	M2222016	Nguyễn Thị Tròn	N	01/01/2000	Công nghệ thực phẩm (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
30	2022	M4122001	Nguyễn Thanh Dự		14/07/2000	Di truyền và chọn giống cây trồng (định hướng nghi	31/11/2024	4,467,000
31	2022	M4122003	Phạm Ân Tình		20/01/2000	Di truyền và chọn giống cây trồng (định hướng nghi	31/11/2024	4,467,000
32	2022	M4122002	Phạm Võ Thảo Nguyên		21/10/2000	Di truyền và chọn giống cây trồng (định hướng nghi	31/11/2024	4,467,000
33	2022	M4122005	Lê Minh Khang		23/09/1998	Di truyền và chọn giống cây trồng (định hướng nghi	31/11/2024	4,467,000
34	2022	M4122007	Lê Thị Tuyết Sương	N	26/01/2000	Di truyền và chọn giống cây trồng (định hướng nghi	31/11/2024	4,467,000
35	2022	M2522014	Hồ Quốc Thảo		21/10/1996	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
36	2022	M2522022	Phan Bùi Phương Nhi	N	30/08/1997	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
37	2022	M2522025	Trương Minh Toàn		28/09/1993	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
38	2022	M2522023	Phạm Thị Bích Nhu	N	13/04/1984	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
39	2022	M2522002	Võ Thị Hồng Đoàn	N	27/12/1999	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
40	2022	M2522006	Trần Thị Tiểu Lộc	N	10/04/1994	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
41	2022	M2522008	Lương Nguyễn Việt Nam		19/08/1981	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
42	2022	M2522010	Võ Như Phương	N	11/11/1998	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
43	2022	M2522015	Đỗ Toàn Thịnh		09/10/1995	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
44	2022	M2522016	Hoàng Xuân Trí		02/12/1984	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
45	2022	M2522018	Phù Cơ Bản		14/08/1999	Hệ thống thông tin (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
46	2022	M0922001	Phạm Thanh Đông		19/11/1986	Hóa hữu cơ (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
47	2022	M0922002	Hà Giữ Quốc		26/11/1985	Hóa hữu cơ (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
48	2022	M0922003	Nguyễn Cường Quốc		06/06/1999	Hóa hữu cơ (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
49	2022	M2022001	Huỳnh Thanh Cẩm	N	14/12/1997	Hóa lý thuyết và hóa lý (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
50	2022	M2022002	Nguyễn Mỹ Duyên	N	13/07/1999	Hóa lý thuyết và hóa lý (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
51	2022	M2022003	Đặng Huỳnh Giúp		09/04/1993	Hóa lý thuyết và hóa lý (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
52	2022	M2022007	Phan Nguyễn Hoàng Nam		05/12/1999	Hóa lý thuyết và hóa lý (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
53	2022	M2022011	Huỳnh Thị Nhi	N	03/04/1996	Hóa lý thuyết và hóa lý (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
54	2022	M2022012	Lê Thị Thanh Thảo	N	06/09/1995	Hóa lý thuyết và hóa lý (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
55	2022	M2022013	Son Thị Thanh Tuyền	N	24/09/1998	Hóa lý thuyết và hóa lý (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
56	2022	M0122001	Phan Tân Ấu		22/08/1997	Khoa học cây trồng (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
57	2022	M0122004	Lê Duy	N	16/03/1998	Khoa học cây trồng (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
58	2022	M0122007	Nguyễn Hoàng Kha		08/02/1995	Khoa học cây trồng (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
59	2022	M0122008	Nguyễn Thị Kim Ngân	N	24/10/1990	Khoa học cây trồng (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
60	2022	M0122011	Đinh Nguyễn Trung Tín		12/11/1999	Khoa học cây trồng (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
61	2022	M0122012	Danh Tình		12/03/1994	Khoa học cây trồng (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
62	2022	M0122016	Võ Thị Thanh Xuân	N	30/03/2000	Khoa học cây trồng (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
63	2022	M0122017	Nguyễn Văn Cảnh		28/09/1996	Khoa học cây trồng (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
64	2022	M1222002	Nguyễn Anh Khoa		25/01/1994	Khoa học đất (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
65	2022	M1222003	Nguyễn Hữu Thiện		19/08/1997	Khoa học đất (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
66	2022	M1222004	Phạm Trí Linh		22/02/1996	Khoa học đất (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000

TT	Khóa	Mã SV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Ngành	Thời hạn theo QĐ công nhận	Mức HP đóng trễ hạn của 1 HK
67	2022	M3722002	Lê Nguyễn Đức Duy		21/05/1998	Khoa học máy tính (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
68	2022	M3722003	Nguyễn Chí Hiền		15/10/1990	Khoa học máy tính (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
69	2022	M3722004	Trần Thanh Hiếu		08/02/1999	Khoa học máy tính (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
70	2022	M3722005	Phạm Thừa Khang		12/07/1997	Khoa học máy tính (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
71	2022	M3722007	Nguyễn Thiện Mỹ		06/05/1994	Khoa học máy tính (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
72	2022	M3722009	Nguyễn Hoài Phong		30/08/1999	Khoa học máy tính (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
73	2022	M3722011	Diệp Kim Quyên	N	01/01/1999	Khoa học máy tính (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
74	2022	M3722013	Vũ Thị Cẩm Tú	N	20/06/1999	Khoa học máy tính (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
75	2022	M3722014	Nguyễn Hoàng Phú		19/04/1987	Khoa học máy tính (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
76	2022	M1122005	Lê Trung Nghĩa		20/05/2000	Khoa học môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
77	2022	M1122008	Nguyễn Thị Anh Thư	N	16/12/1999	Khoa học môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
78	2022	M1122009	Trần Thị Ngọc Trân	N	07/04/2000	Khoa học môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
79	2022	M1122013	Bùi Thị Như Ý	N	18/03/2000	Khoa học môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
80	2022	M1122014	Lâm Gia Huy		09/11/2000	Khoa học môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
81	2022	M4022001	Trần Thị Quế Anh	N	25/12/1989	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
82	2022	M4022002	Đỗ Thị Ngọc Châu	N	14/04/1994	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
83	2022	M4022003	Nguyễn Thị Thu Sương Em	N	20/10/1998	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
84	2022	M4022004	Trần Quang Hải		15/08/1990	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
85	2022	M4022005	Trần Kim Hiền	N	16/02/1992	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
86	2022	M4022006	Mai Chí Hùng		14/07/1990	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
87	2022	M4022007	Trần Thị Loan	N	17/04/1980	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
88	2022	M4022008	Đặng Thị Ngân	N	16/10/1997	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
89	2022	M4022010	Nguyễn Phong Phú		09/01/1980	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
90	2022	M4022011	Lê Như Quỳnh	N	16/04/1991	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
91	2022	M4022012	Hồ Thị Thảo	N	18/09/1991	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
92	2022	M4022014	Nguyễn Việt Thịnh		17/10/1975	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
93	2022	M4022015	Nguyễn Minh Trí		30/10/1999	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
94	2022	M4022016	Bùi Trương Việt Chiến		29/04/1995	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
95	2022	M4022017	Nguyễn Vạn Ngọc	N	07/07/1994	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
96	2022	M4022018	Trương Hồng Yến	N	11/01/1992	Kinh tế học (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
97	2022	M1322002	Nguyễn Thị Như Huỳnh	N	18/12/2000	Kinh tế nông nghiệp (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
98	2022	M1322005	Phan Thanh Ngân		02/02/2000	Kinh tế nông nghiệp (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
99	2022	M1322006	Đặng Lê Huyền Trân	N	25/11/2000	Kinh tế nông nghiệp (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
100	2022	M4422001	Nguyễn Mạnh Cường		24/09/1996	Kỹ thuật điện (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
101	2022	M4422002	Cao Thanh Đạm		01/01/1989	Kỹ thuật điện (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
102	2022	M4422003	Lưu Chí Đăng		04/02/1998	Kỹ thuật điện (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
103	2022	M4422005	Nguyễn Văn Hậu		17/10/1997	Kỹ thuật điện (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
104	2022	M4422006	Diệp Long		01/01/1992	Kỹ thuật điện (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
105	2022	M4422020	Nguyễn Bảo Ngọc	N	17/12/1992	Kỹ thuật điện (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
106	2022	M4422021	Nguyễn Tấn Phát		01/07/1999	Kỹ thuật điện (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
107	2022	M4422022	Nguyễn Hà Minh Quân		22/07/1994	Kỹ thuật điện (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
108	2022	M4422023	Đoàn Văn Tiến		03/03/1996	Kỹ thuật điện (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
109	2022	M4422007	Võ Khắc Nguyễn		12/10/1993	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
110	2022	M4422008	Nguyễn Văn Dũng		01/01/1992	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
111	2022	M4422009	Nguyễn Trọng Hữu		21/01/1984	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
112	2022	M4422010	Lê Huỳnh		25/02/1989	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
113	2022	M4422011	Nguyễn Khoa Hải Long		27/03/1978	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
114	2022	M4422012	Nguyễn Hoàng Thơm		25/12/1981	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
115	2022	M4422017	Bùi Giai Ngao		14/02/1996	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
116	2022	M4422025	Tạ Hoàng Anh		10/06/1983	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
117	2022	M4422026	Tô Quốc Bảo		08/12/1984	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
118	2022	M4422027	Nguyễn Văn Chí Cường		22/08/1991	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
119	2022	M4422028	Võ Hoàng Dũng		23/03/1985	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
120	2022	M4422029	Nguyễn Thành Đạt		15/06/1973	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
121	2022	M4422030	Văn Công Hoàng		05/02/1986	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
122	2022	M4422031	Hà Huy Khanh		26/10/1979	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
123	2022	M4422032	Lâm Văn Nhu		18/05/1991	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
124	2022	M4422033	Lê Trần Hồng Phúc		18/09/1976	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
125	2022	M4422034	Trương Hoài Thanh		12/04/1977	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
126	2022	M4422035	Nguyễn Minh Thông		23/08/1994	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
127	2022	M4422036	Phạm Quang Thuận		07/09/1979	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
128	2022	M4422037	Lê Minh Bảo Toàn		17/09/1996	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
129	2022	M4422038	Tạ Thanh Trung		18/04/1983	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
130	2022	M4422039	Lê Quang Vinh		30/08/1983	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
131	2022	M4422040	Lê Thanh Dũng		29/11/1979	Kỹ thuật điện (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
132	2022	M3522001	Huỳnh Hoàng Đông		09/05/1993	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (định hướng ngh	31/11/2024	4,467,000
133	2022	M3522006	Nguyễn Chí Hiếu		27/10/1998	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (định hướng ngh	31/11/2024	4,467,000
134	2022	M4722002	Nguyễn Trí Khang		29/04/1999	Kỹ thuật môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
135	2022	M4722005	Lăng Hiệp Phong		02/09/1998	Kỹ thuật môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
136	2022	M4722009	Huỳnh Việt Triều		29/07/2000	Kỹ thuật môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
137	2022	M4222005	Nguyễn Nhật Hào		30/05/1998	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (định hướng ngh	31/11/2024	4,467,000

TT	Khóa	Mã SV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Ngành	Thời hạn theo QĐ công nhận	Mức HP đóng trễ hạn của 1 HK
138	2022	M4222007	Nguyễn Anh Huy		22/12/1998	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (định hướng nghi	31/11/2024	4,467,000
139	2022	M4222008	Nguyễn Duy Khánh		20/09/1998	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (định hướng nghi	31/11/2024	4,467,000
140	2022	M4222014	Lê Nhật Thanh		19/09/1998	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (định hướng nghi	31/11/2024	4,467,000
141	2022	M4222015	Nguyễn Thiên Triều		20/03/1996	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (định hướng nghi	31/11/2024	4,467,000
142	2022	M4222018	Trần Vũ Lâm		19/11/1991	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (định hướng nghi	31/11/2024	4,467,000
143	2022	M1622003	Hồ Ngõ Thảo Anh	N	15/05/1993	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/08/2024	4,467,000
144	2022	M1622006	Thái Thị Mỹ Châu	N	14/07/1997	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/08/2024	4,467,000
145	2022	M1622020	Nguyễn Lâm Trúc Lam	N	26/08/2000	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/08/2024	4,467,000
146	2022	M1622022	Quách Tổ Loan	N	16/11/1985	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/08/2024	4,467,000
147	2022	M1622034	Lư Huỳnh Như	N	29/03/1998	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/08/2024	4,467,000
148	2022	M1622037	Châu Thiên Phúc	N	17/11/1995	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/08/2024	4,467,000
149	2022	M1622038	Tô Tiểu Phụng	N	26/12/1999	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/08/2024	4,467,000
150	2022	M1622040	Lê Thị Thảo Phương	N	11/10/1992	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/08/2024	4,467,000
151	2022	M1622044	Nguyễn Thị Sáng	N	18/07/1995	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/08/2024	4,467,000
152	2022	M1622059	Phạm Huỳnh Tiều Thúy	N	09/08/1989	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/08/2024	4,467,000
153	2022	M1622075	Nguyễn Huỳnh Minh Châu	N	21/01/1998	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/11/2024	4,467,000
154	2022	M1622076	Lê Đình Chương		16/11/1993	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/11/2024	4,467,000
155	2022	M1622084	Trần Thị Khánh Lam	N	25/02/2000	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/11/2024	4,467,000
156	2022	M1622089	Nguyễn Linh Xuân Nghi	N	01/04/2000	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/11/2024	4,467,000
157	2022	M1622093	Vũ Quang Minh Thiện		29/01/2000	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/11/2024	4,467,000
158	2022	M1622097	Đỗ Thị Minh Trang	N	04/05/1987	LL và PPDH BM (Tiếng Anh) (định hướng nghiên c	31/11/2024	4,467,000
159	2022	M2622008	Nguyễn Bảo Duy		12/09/1999	LL và PPDH BM (Tiếng Pháp) (định hướng ứng dụ	31/11/2024	4,467,000
160	2022	M2622010	Hà Thị Trúc Ngân	N	11/09/2000	LL và PPDH BM (Tiếng Pháp) (định hướng ứng dụ	31/11/2024	4,467,000
161	2022	M3222011	Nguyễn Văn Thọ		01/01/1981	LL và PPDH BM (Toán) (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
162	2022	M3222002	Nguyễn Thị Bích Chi	N	12/05/1996	LL và PPDH BM (Toán) (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
163	2022	M1522009	Trần Võ Như Quỳnh	N	06/11/1999	LL và PPDH BM (Văn và tiếng Việt) (định hướng n	31/11/2024	4,467,000
164	2022	M1522011	Tô Nguyễn Kim Thoa	N	03/03/1997	LL và PPDH BM (Văn và tiếng Việt) (định hướng n	31/11/2024	4,467,000
165	2022	M1522016	Nguyễn Thị Thúy An	N	10/03/1990	LL và PPDH BM (Văn và tiếng Việt) (định hướng n	31/11/2024	4,467,000
166	2022	M1522021	Nguyễn Mỹ Xuyên	N	26/09/1999	LL và PPDH BM (Văn và tiếng Việt) (định hướng n	31/11/2024	4,467,000
167	2022	M3422009	Bùi Văn Đại		27/02/1996	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
168	2022	M3422013	Trần Thị Thùy Dương	N	23/08/1990	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
169	2022	M3422029	Bùi Thị Trúc Ly	N	30/12/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
170	2022	M3422035	Lê Hồng Nhã	N	14/01/1992	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
171	2022	M3422040	Nguyễn Thị Kim Oanh	N	08/02/1994	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
172	2022	M3422041	Công Thành Pha		25/05/1993	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
173	2022	M3422048	Tô Minh Tâm		28/01/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
174	2022	M3422054	Huỳnh Huế Tiên	N	16/04/1995	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
175	2022	M3422002	Nguyễn Thị Kim Anh	N	01/02/1997	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
176	2022	M3422003	Trần Lê Lan Anh	N	06/06/1993	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
177	2022	M3422005	Bùi Lê Hoài Bảo		04/02/1997	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
178	2022	M3422007	Vô Minh Châu		25/11/1993	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
179	2022	M3422010	Trần Thị Ngọc Diệp	N	06/02/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
180	2022	M3422017	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	N	15/07/1990	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
181	2022	M3422018	Lương Nhật Hào		14/12/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
182	2022	M3422020	Lâm Minh Hoàng		20/02/1994	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
183	2022	M3422021	Nguyễn Thị Mỹ Hường	N	15/05/1996	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
184	2022	M3422024	Dương Văn Kháng		12/10/1980	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
185	2022	M3422027	Vô Thị Trúc Linh	N	10/03/1995	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
186	2022	M3422031	Lê Quốc Mỹ		19/05/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
187	2022	M3422032	Lê Duy Nam		30/08/1990	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
188	2022	M3422034	Vô Hoàng Lê Đại Nghĩa		06/09/2000	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
189	2022	M3422036	Nguyễn Thị Huỳnh Như	N	26/05/1997	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
190	2022	M3422042	Đinh Tấn Phong		24/02/1996	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
191	2022	M3422045	Hà Nhật Quang		08/09/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
192	2022	M3422051	Nguyễn Thị Mỹ Thoa	N	21/03/1987	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
193	2022	M3422056	Lê Thị Minh Tơ	N	17/05/1993	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
194	2022	M3422058	Nguyễn Quang Trí		11/11/1995	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
195	2022	M3422060	Nguyễn Công Trương		09/04/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
196	2022	M3422062	Nguyễn Huỳnh Thanh Tùng		21/04/2000	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
197	2022	M3422066	Phạm Hoàng Yển	N	26/10/1994	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
198	2022	M3422067	Nguyễn Huỳnh Thái Bảo		15/05/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
199	2022	M3422068	Vô Thị Ngọc Diệp	N	26/03/1995	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
200	2022	M3422069	Các Thị Ngọc Diệu	N	30/08/1979	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
201	2022	M3422070	Hồ Thuận Hưng		06/02/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
202	2022	M3422071	Nguyễn Đức Loan Hương	N	02/10/2000	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
203	2022	M3422074	Điền Thiện Ngừ		26/08/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
204	2022	M3422076	Nguyễn Ngọc Phổ		07/06/1986	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
205	2022	M3422077	Nguyễn Văn Tấn		02/03/1999	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
206	2022	M3422078	Phạm Thị Kim Thi	N	12/10/1997	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
207	2022	M3422079	Trần Ngọc Yên	N	23/06/1998	Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
208	2022	M1822009	Tạ Thị Thanh Thúy	N	01/07/2000	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học (định hướng	31/11/2024	4,467,000

TT	Khóa	Mã SV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Ngành	Thời hạn theo QĐ công nhận	Mức HP đóng trễ hạn của 1 HK
209	2022	M1822010	Lê Thị Minh Thu	N	19/09/2000	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học (định hướng)	31/11/2024	4,467,000
210	2022	M1822011	Lê Thị Thanh Thảo	N	23/04/1981	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học (định hướng)	31/11/2024	4,467,000
211	2022	M0622001	Lê Văn Hào		07/06/1990	Nuôi trồng thủy sản (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
212	2022	M0622003	Nguyễn Trung Ký		26/02/1986	Nuôi trồng thủy sản (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
213	2022	M0622005	Hà Thị Yến Nhi	N	25/09/1994	Nuôi trồng thủy sản (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
214	2022	M0622009	Ngô Tấn Lộc		30/09/2000	Nuôi trồng thủy sản (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
215	2022	M0622010	Tạ Anh Thu	N	03/05/2000	Nuôi trồng thủy sản (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
216	2022	M0622011	Nguyễn Nhựt Trường		07/10/2000	Nuôi trồng thủy sản (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
217	2022	M0622012	Trương Mỹ Linh	N	20/02/1993	Nuôi trồng thủy sản (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
218	2022	M3322012	Trần Ngọc Nguyên	N	22/08/1988	Quản lý đất đai (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
219	2022	M3322011	Huỳnh Tấn Lộc		13/10/1997	Quản lý đất đai (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
220	2022	M3322013	Lê Thị Thanh	N	10/06/1987	Quản lý đất đai (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
221	2022	M3322015	Nguyễn Dương Quế Trân	N	21/08/2000	Quản lý đất đai (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
222	2022	M3322016	Trần Bình Trị		02/09/1988	Quản lý đất đai (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
223	2022	M3322018	Nguyễn Thị Ngọc Thúy Nhở	N	08/08/1999	Quản lý đất đai (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
224	2022	M4822009	Lê Trung Hậu		28/12/1990	Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
225	2022	M4822021	Nguyễn Trọng Nhị		08/10/1991	Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
226	2022	M4822024	Diệp Thị Bích Quyền	N	31/12/1996	Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
227	2022	M4822025	Ngô Thị Thủy Quyền	N	30/03/1996	Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
228	2022	M4822028	Dương Thị Mỹ Tiên	N	09/12/1994	Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
229	2022	M4822029	Lê Thị Mỹ Tiên	N	02/01/1995	Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
230	2022	M4822032	Trần Minh Trí		10/04/1992	Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
231	2022	M4822034	Nguyễn Nhật Trường		05/01/1997	Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
232	2022	M4822031	Thái Thị Thùy Trang	N	10/02/1997	Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu)	31/08/2024	4,467,000
233	2022	M4822037	Nguyễn Dương Thanh	N	01/01/1998	Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
234	2022	M4522032	Trần Thị Mỹ Trinh	N	20/03/1989	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
235	2022	M4522039	Nguyễn Thanh Xuân		10/08/1979	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
236	2022	M4522009	Phạm Văn Lành		16/04/1975	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
237	2022	M4522024	Từ Hữu Tài		04/05/1976	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
238	2022	M4522001	Dương Ngọc Anh	N	06/07/1997	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
239	2022	M4522002	Phạm Đái Mỹ Anh	N	17/04/1998	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
240	2022	M4522004	Nguyễn Thị Ngọc Hân	N	28/11/1996	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
241	2022	M4522005	Dương Thị Bích Hạnh	N	16/03/1997	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
242	2022	M4522007	Trần Hồng Khoái		01/10/1991	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
243	2022	M4522011	Nguyễn Thị Diễm My	N	24/02/1996	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
244	2022	M4522013	Phạm Đỗ Ngọc Mỹ	N	24/10/1999	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
245	2022	M4522014	Phan Trung Nghĩa		25/01/1993	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
246	2022	M4522016	Nguyễn Thị Mộng Ngọc	N	21/12/1999	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
247	2022	M4522026	Lê Thị Thủy	N	22/02/1996	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
248	2022	M4522035	Vô Lê Ánh Tuyết	N	04/09/1998	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
249	2022	M4522040	Nguyễn Ngọc Yến	N	14/12/1999	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
250	2022	M4522041	Lý Diệu Chi	N	20/04/1998	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
251	2022	M4522048	Huỳnh Trần Thiện Thanh		04/12/2000	Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
252	2022	M2922004	Danh Thanh Hà		05/07/1978	Quản lý tài nguyên và môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
253	2022	M2922002	Hồ Thị Phương Bình	N	19/05/1991	Quản lý tài nguyên và môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
254	2022	M2922018	Trần Thị Bảo Ngọc	N	31/07/2000	Quản lý tài nguyên và môi trường (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
255	2022	M3022001	Võ Hoàng Ân		20/10/1986	Quản lý thủy sản (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
256	2022	M3022002	Trần Quốc Bình		06/09/1983	Quản lý thủy sản (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
257	2022	M3022003	Trần Văn Công		16/02/1985	Quản lý thủy sản (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
258	2022	M3022004	Hồ Thị Thu Dân	N	20/10/1982	Quản lý thủy sản (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
259	2022	M3022005	Nguyễn Huỳnh Đệ		18/07/1986	Quản lý thủy sản (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
260	2022	M3022006	Nguyễn Bé Em		01/01/1988	Quản lý thủy sản (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
261	2022	M3022007	Lâm Chí Nguyễn		02/02/1995	Quản lý thủy sản (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
262	2022	M3022008	Trương Minh Thuận		18/04/1982	Quản lý thủy sản (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
263	2022	M3022009	Nguyễn Cẩm Thúy	N	07/12/1986	Quản lý thủy sản (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
264	2022	M3022010	Nguyễn Trung Tính		28/10/1980	Quản lý thủy sản (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
265	2022	M1422003	Nguyễn Thị Mỹ Anh	N	31/08/2000	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
266	2022	M1422027	Bùi Thị Anh Thu	N	26/06/1993	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
267	2022	M1422019	Nguyễn Thúy Mỹ	N	08/06/1998	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
268	2022	M1422002	Trần Nhật Anh		16/01/1997	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
269	2022	M1422004	Nguyễn Yên Bình	N	30/04/2000	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
270	2022	M1422010	Trương Thụy Bảo Hà	N	27/10/1999	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
271	2022	M1422011	Lê Thị Mỹ Lệ Hằng	N	05/01/1994	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
272	2022	M1422014	Trần Hoàng Khả		16/07/1985	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
273	2022	M1422015	Dương Bá Linh		23/09/1991	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
274	2022	M1422016	Lý Thị Kiều Loan	N	06/04/1998	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
275	2022	M1422017	Lê Vạn Lộc		11/12/1999	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
276	2022	M1422021	Lương Hồng Nguơn		19/05/1991	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
277	2022	M1422022	Võ Thị Tuyết Nhi	N	14/10/1996	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
278	2022	M1422029	Nguyễn Bảo Toàn		17/02/1992	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
279	2022	M1422033	Đỗ Thị Văn Trang	N	01/07/1998	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000

TT	Khóa	Mã SV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Ngành	Thời hạn theo QĐ công nhận	Mức HP đóng trễ hạn của 1 HK
280	2022	M1422035	Nguyễn Thị Ngân Tuyền	N	19/07/1997	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
281	2022	M1422036	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	N	07/09/1998	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
282	2022	M1422047	Đỗ Thị Ngọc Hoa	N	10/08/1993	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
283	2022	M1422048	Đoàn Thị Cẩm Hương	N	28/02/1977	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
284	2022	M1422054	Huỳnh Thị Quỳnh	N	15/06/1995	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
285	2022	M1422057	Trần Thanh Tâm	N	02/03/2000	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
286	2022	M1422058	Nguyễn Chí Thịnh		06/12/1996	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
287	2022	M1422061	Hồ Thị Đỗ Uyên	N	08/08/1996	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
288	2022	M1422070	Huỳnh Lê Kim ánh	N	22/10/2000	Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
289	2022	M0422014	Trần Huyền Anh		25/05/1998	Sinh thái học (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
290	2022	M2722038	Hồ Bảo Duy		21/06/1992	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
291	2022	M2722050	Lê Nguyễn Ngọc Thùy	N	02/10/2000	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
292	2022	M2722006	Lê Thị Hồng Hạnh	N	24/10/1992	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
293	2022	M2722017	Lê Cao Thái		28/09/1991	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
294	2022	M2722019	Nguyễn Duy Thiện		03/10/2000	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
295	2022	M2722032	Nguyễn Nhật Ý	N	25/02/1996	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
296	2022	M2722012	Võ Nguyễn Bảo Ngọc	N	30/01/1998	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
297	2022	M2722028	Dương Ngọc Diễm Trang	N	10/05/1989	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
298	2022	M2722031	Nguyễn Thảo Vy	N	20/02/1999	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
299	2022	M2722001	Danh Thùy An	N	25/05/1999	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
300	2022	M2722005	Trần Thị Thu Hà	N	30/04/1978	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
301	2022	M2722008	Trần Thị Khánh Linh	N	18/01/1993	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
302	2022	M2722010	Lý Anh Mẫn		05/12/1999	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
303	2022	M2722014	Võ Hoàng Phúc		02/11/1998	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
304	2022	M2722020	Đỗ Đức Thịnh		21/06/2000	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
305	2022	M2722024	Châu Trung Tín		24/04/1992	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
306	2022	M2722026	Nguyễn Ngọc Trâm	N	17/11/1995	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/08/2024	4,467,000
307	2022	M2722041	Trần Tiến Đạt		19/01/2000	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
308	2022	M2722045	Dương Thị Chúc Mai	N	20/05/1987	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
309	2022	M2722051	Nguyễn Thị Kiều Trang	N	10/07/1995	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
310	2022	M2722052	Nguyễn Lê Hoàng Uyên	N	28/02/2000	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
311	2022	M2722056	Mã Anh Tài		24/12/1999	Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng)	31/11/2024	4,467,000
312	2022	M0322008	Lý Văn Phinl		05/07/1991	Thủ y (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
313	2022	M0322012	Ngô Thị Huyền Trân	N	04/07/2000	Thủ y (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
314	2022	M0322017	Nguyễn Chí Thành		11/10/1999	Thủ y (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
315	2022	M0722003	Hà Văn Quá		18/11/1985	Toán giải tích (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
316	2022	M0722004	Đinh Thế Bảo		01/06/2000	Toán giải tích (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
317	2022	M2322001	Nguyễn Văn Đal		01/01/2000	Văn học Việt Nam (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
318	2022	M2322006	Lê Thị Mỹ Phương	N	18/12/1998	Văn học Việt Nam (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
319	2022	M2322008	Đinh Hoài Thương		03/09/1993	Văn học Việt Nam (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
320	2022	M2322010	Hồ Thị Mộng Tuyền	N	02/09/1999	Văn học Việt Nam (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
321	2022	M2322012	Trần Ngọc Phương Uyên	N	07/11/2000	Văn học Việt Nam (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
322	2022	M0822008	Lương Tân Lộc		05/02/1992	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
323	2022	M0822013	Đặng Thị Hồng Nhạn	N	05/09/1995	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
324	2022	M0822002	Nguyễn Thị Kiều Diễm	N	02/10/1991	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
325	2022	M0822003	Trần Hoàng Đình		24/10/1990	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
326	2022	M0822005	Trần Thị Hòa	N	26/03/1991	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
327	2022	M0822007	Nguyễn Hoàng Duy Khang		20/07/1993	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
328	2022	M0822009	Lâm Quốc Nam		02/12/1987	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
329	2022	M0822010	Nguyễn Khánh Ngân	N	01/01/1993	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
330	2022	M0822012	Dương Thanh Nhâ		07/05/1993	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
331	2022	M0822014	Trần Thị Nhanh	N	25/12/1988	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
332	2022	M0822016	Lê Nguyễn Nhựt Tân		11/12/1999	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
333	2022	M0822017	Nguyễn Thị Anh Thư	N	12/02/1997	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
334	2022	M0822018	Lê Kim Thùy	N	02/05/1994	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
335	2022	M0822019	Dương Thị Thanh Trúc	N	16/04/1986	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
336	2022	M0822020	Đỗ Sĩ Trung		22/08/1991	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
337	2022	M0822021	Hà Thanh Tuyền	N	28/11/1985	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
338	2022	M0822022	Nguyễn Ngọc Diệu	N	20/09/1985	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000
339	2022	M0822023	Nguyễn Thanh Giàu	N	03/02/1995	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (định hướng nghiên cứu)	31/11/2024	4,467,000